SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG; Thời gian ký: 05/02/2025 16:02:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /KH-UBND	*Tiền Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2025*

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Thực hiện Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai, thực hiện hiệu quả các nội dung Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân trong việc phát triển trồng trọt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh Tiền Giang trong sản xuất trồng trọt.

2. Yêu cầu

- Các sở, ban, ngành và các địa phương, đơn vị cần xác định rõ việc thực hiện Chiến lược là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên hằng năm.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao của sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch.

- Trong quá trình triển khai thực hiện phải bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời khắc phục khó khăn vướng mắc, đảm bảo việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ Kế hoạch đề ra.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển cây trồng của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Chính phủ, phù hợp với quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp; phát triển trồng trọt theo chuỗi giá trị gắn với phát triển hợp tác xã và theo định hướng thị trường trên cơ sở liên kết chặt chẽ giữa các đối tác, lấy doanh nghiệp là trung tâm.

3. Sản xuất trồng trọt theo hướng xanh, hữu cơ, tuần hoàn, đa giá trị, phát thải thấp, phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; cùng cả nước bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên thiên nhiên.

4. Phát triển các cây trồng có lợi thế của từng vùng gắn với bảo tồn giống cây trồng đặc sản, gắn với phát triển du lịch sinh thái và xây dựng nông thôn mới.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, an ninh lương thực và các nhu cầu khác của nền kinh tế, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân góp phần ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1 Mục tiêu đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân 2,2 - 2,5%/năm; tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt bình quân 8 - 10%/năm.

- Đảm bảo tưới chủ động trên 85% diện tích đất chuyên trồng lúa; 70% diện tích cây trồng cạn được tưới, trong đó ít nhất 30% diện tích có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 10 - 15%, trồng trọt hữu cơ 1%. Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 30 - 35%.

- Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất trồng trọt đạt 150 - 160 triệu đồng.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050 trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại; phát triển bền vững, hiệu quả gắn với ngành công nghiệp chế biến. Các sản phẩm ngành trồng trọt được sản xuất theo nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm và thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Cây lúa:

- Duy trì và sử dụng linh hoạt hiệu quả diện tích đất lúa, đảm bảo diện tích lúa đến năm 2030 khoảng 44.605 ha; duy trì vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao phía Bắc cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận và vùng dự án ngọt hoá Gò Công; chuyển dần diện tích đất lúa kém hiệu quả, không thuận lợi về nguồn nước, không tập trung tại một số vùng sang trồng rau màu hoặc cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hơn nhưng phải phù hợp thổ nhưỡng từng loại cây trồng, gắn với nhu cầu của thị trường; tập trung nâng cao chất lượng và giá trị; vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước một cách hiệu quả nhất.

- Tăng cường áp dụng quy trình canh tác bền vững, giảm vật tư đầu vào; nâng tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên trên 95%, tập trung phát triển cơ giới hóa đồng bộ từ làm đất đến thu hoạch. Tăng cường tái sử dụng các phụ phẩm lúa gạo (rơm, rạ) để làm phân bón hữu cơ, giảm phát thải khí nhà kính.

2. Rau màu:

Hình thành vùng sản xuất rau, củ, quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm hữu cơ, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Đến năm 2030 khoảng 60-70% diện tích sản xuất rau, củ quả ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ và đạt chứng nhận VietGAP.

Đến năm 2030 ổn định diện tích gieo trồng khoảng 67.000 ha, sản lượng 1,3 triệu tấn, tập trung tại các huyện Châu Thành, Gò Công Đông và thành phố Gò Công. Trong đó, tỉnh chú trọng phát triển vùng trồng dưa hấu tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy và Gò Công Tây.

3. Cây ăn trái:

- Phát triển vùng cây ăn trái tập trung tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, Chợ Gạo và thị xã Cai Lậy. Ưu tiên phát triển các cây ăn trái có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn như: sầu riêng, thanh long, mít, khóm,... có bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển các cây ăn trái triển vọng như xoài, bưởi, sapo,...

- Tập trung củng cố, nâng chất vùng trồng cây ăn trái phía Nam quốc lộ 1; từng bước chuyển đất lúa vùng giữa quốc lộ 1 và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận sang trồng cây ăn trái chuyên canh; chuyển dần sang trồng cây ăn trái tại vùng trồng lúa phía Bắc đường cao tốc khi đủ điều kiện.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, chú trọng ứng dụng công nghệ cao, tạo sản phẩm an toàn. Phát triển vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả với chất lượng cao, năng suất cao để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

4. Cây dừa:

Tiếp tục duy trì sản xuất với diện tích 23.200 ha, tập trung hình thành vùng sản xuất dừa theo hướng thâm canh, sản xuất theo hướng an toàn, VietGAP, hữu cơ có gắn với chế biến, xuất khẩu và liên kết chuỗi trong sản xuất. Tập trung tại các huyện Chợ Gạo, Châu Thành, Gò Công Tây, Tân Phú Đông.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức

- Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội; tuyên truyền quan điểm, định hướng của Chiến lược phát triển trồng trọt. Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực Trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất tuần hoàn,...

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về lĩnh vực trồng trọt nhằm nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và các tầng lớp xã hội có liên quan.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt, đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp, nhằm đảm bảo thực hiện tốt vai trò của hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp đem lại lợi ích thiết thực cho thành viên hợp tác xã. Ưu tiên hình thành hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân, nhất là ở các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Có cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế gắn với tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích người sản xuất sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Chú trọng phát triển các tổ hợp nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng khác nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt.

3. Phát triển thị trường nông sản

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản hiện đại. Thực hiện dự báo nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu đối với từng loại nông sản để phổ biến thông tin đến các địa phương, doanh nghiệp và người dân. Cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, rào cản kỹ thuật, thuế quan... làm căn cứ cho cơ quan quản lý, doanh nghiệp hoạch định chính sách, định hướng phát triển.

- Tăng cường quản lý chất lượng từ khâu giống, canh tác đến thu hoạch, bảo quản, chế biến đảm bảo sản phẩm trồng trọt đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm trong nước và quốc tế. Áp dụng truy xuất nguồn gốc trong kinh doanh tiêu thụ nông sản.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đến các địa phương, doanh nghiệp, người dân về mã số vùng trồng, các quy định của các nước nhập khẩu nông sản lớn, như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU v.v... để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào các thị trường này.

- Đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản thông qua tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo, diễn đàn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nông sản của tỉnh thâm nhập vào các thị trường trong và ngoài nước.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản ứng dụng công nghệ chế biến mới, nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có thời gian bảo quản lâu, phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

4. Khoa học công nghệ và khuyến nông

- Đẩy mạnh mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

- Tập trung xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ; ưu tiên các lĩnh vực: Chọn tạo các giống lúa mới, giống cây ăn quả, rau, hoa chủ lực có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, sử dụng tiết kiệm nước và phân bón; bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển các giống cây trồng có lợi thế, giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý; nghiên cứu, chuyển giao các loại phân bón công nghệ cao, chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học, KIT chẩn đoán bệnh, phát hiện dư lượng chất cấm, thuốc bảo vệ thực vật; nghiên cứu, đánh giá độ phì của đất canh tác và giải pháp quản lý, sử dụng, bổ sung dinh dưỡng, phục hồi đất, giảm phát thải khí nhà kính phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng cây trồng chủ lực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật hóa học, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường; công nghệ, thiết bị phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa trong thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến sâu một số nông sản chủ lực.

- Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín.

- Tập trung hoàn thiện và xây dựng mới các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ quản lý vật tư nông nghiệp, chất lượng và an toàn thực phẩm; hài hòa tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn khu vực, quốc tế để thúc đẩy mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Quy hoạch và xây dựng các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của các vùng sinh thái đặc biệt là các sản phẩm chủ lực.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt: xây dựng cơ sở dữ liệu về trồng trọt. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh trồng trọt (quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, cây trồng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường...). Phát triển quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm từ khâu sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy suất nguồn gốc sản phẩm. Kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh.

- Xây dựng và quảng bá nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao đặc biệt là mô hình tổ chức sản xuất mới: mô hình sản xuất áp dụng VietGAP, hữu cơ, mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ; mô hình sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu, mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi; mô hình nông nghiệp thông minh, tuần hoàn; sản xuất kết hợp du lịch sinh thái... Tổ chức tổng kết đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô cho nhiều địa phương.

5. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ trồng trọt, bảo vệ thực vật các cấp, nhất là cấp cơ sở. Chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật trồng trọt, quản lý sinh vật gây hại và an toàn thực phẩm cho nông dân thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

- Đào tạo nguồn nhân lực phù hợp kinh tế thị trường trên cơ sở khai thác các chương trình khuyến nông, đào tạo nghề và doanh nghiệp tham gia đầu tư theo hướng xã hội hóa.

- Chú trọng đào tạo cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy đang có trình độ chuyên môn sâu ở một số lĩnh vực như giống, canh tác, công nghệ chế biến sản phẩm trồng trọt,... tạo điều kiện cho các chuyên gia nước ngoài, cán bộ trẻ tham

gia hợp tác nghiên cứu và hoạt động giảng dạy trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, chế biến các sản phẩm cây trồng.

- Mở rộng các hình thức đào tạo đội ngũ kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật thực hành và đào tạo nghề cho người sản xuất trồng trọt.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nông nghiệp và hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đội ngũ quản lý hợp tác xã, thành viên, người sáng lập khởi nghiệp các hợp tác xã nhằm trang bị kiến thức đảm bảo hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

6. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu gắn với xây dựng đồng ruộng; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý và sử dụng nước hiệu quả; sử dụng nước linh hoạt; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng thủy lợi kết hợp với giao thông nội đồng; kết nối các vùng sản xuất tập trung với các tuyến giao thông thủy, bộ giữa các vùng đáp ứng nhu cầu vận chuyển nông sản; phát triển liên kết hệ thống kho chứa, nhà máy chế biến nông sản, chợ đầu mối.

7. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu để thích ứng, phát triển sản xuất theo hướng "thuận thiên", tái sử dụng phụ phẩm cây trồng; khuyến khích áp dụng các công nghệ hiện đại, giống cây trồng có tính chống chịu cao.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ sản xuất trước các nguy cơ về dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường,...

8. Thúc đẩy chuyển đổi số

- Chú trọng phát triển sản xuất trồng trọt thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, tăng tỷ trọng nông nghiệp công nghệ số của tỉnh. Xây dựng hệ thống dữ liệu lĩnh vực cây trồng, cung cấp thông tin, yêu cầu, điều kiệ sản xuất để người dân tiếp cận. áp dụng để nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

- Ứng dụng công nghệ số để tự động hoá các quy trình sản xuất, quản lý vùng trồng, truy xuất nguồn gốc đảm bảo nhanh chóng, minh bạch; đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử.

9. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước

- Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo nguyên tắc ở mỗi cấp chính quyền có tổ chức, con người theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thực thi pháp luật về trồng trọt, bảo vệ thực vật.

- Tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế chính sách quản lý ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả, phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và quy định của pháp luật; nâng cao hiệu

quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản xuất.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về trồng trọt, bảo vệ thực vật để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

10. Xây dựng, hoàn thiện và triển khai một số cơ chế chính sách

Thực hiện rà soát, ban hành các cơ chế chính sách phù hợp với các chủ trương, chính sách của Trung ương và yêu cầu thu hút đầu tư phát triển trồng trọt của tỉnh, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, như: chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách thuế, chính sách phát triển nguồn nhân lực, liên kết tiêu thụ sản phẩm,...

11. Hợp tác quốc tế

Mở rộng hợp tác quốc tế để tranh thủ thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ cho mục tiêu phát triển ngành. Ưu tiên hợp tác một số lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, quy trình và công nghệ sản xuất, công nghệ sau thu hoạch; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong trồng trọt; hợp tác đầu tư, liên kết sản xuất, dự báo và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm cây trồng.

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định quản lý phân cấp ngân sách nhà nước; lồng ghép các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch,...

- Nguồn vốn xã hội hóa.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

VII. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ƯU TIÊN

- Đề án Tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2030.

- Đề án "Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi khu vực phía Bắc quốc lộ 1 tỉnh Tiền Giang".

- Kế hoạch Thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Kế hoạch Triển khai thực hiện "Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Kế hoạch Triển khai thực hiện Đề án "Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

VIII. TỔ CHỨC CHỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Kế hoạch; tham mưu xây dựng các chương trình, đề án có liên quan; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm và theo yêu cầu; tổ chức sơ kết thực hiện Kế hoạch và tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Xây dựng các chương trình, dự án phát triển các cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh. Triển khai các giải pháp tăng cường liên sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

- Rà soát các cơ chế, chính sách có liên quan đến phát triển trồng trọt của Trung ương và của tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch.

- Xây dựng, công nhận các vùng nông nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của các vùng sinh thái đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tổng hợp nhu cầu, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư công cho các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của các sở, ngành thực hiện triển khai Kế hoạch, Sở Tài chính cân đối, tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh thực hiện theo quy định.

4. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh theo chuỗi từ khâu sản xuất nguyên liệu đến bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản chủ lực; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công và xúc tiến thương mại; theo dõi sát sao và nắm bắt thông tin thị trường; chỉ đạo ngành điện đảm bảo chất lượng hệ thống điện tại các vùng sản xuất nông nghiệp. Triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng nông sản; triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ

quyền sở hữu trí tuệ, thành lập và chứng nhận tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa); đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, sử dụng hiệu quả tài nguyên theo hướng khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, an toàn.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai đẩy mạnh công tác chuyển đổi số nông nghiệp, nông thôn.

8. Các sở, ngành khác

Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện kế hoạch; hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch thực hiện; chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Kế hoạch có hiệu quả; thường xuyên kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả những nội dung thuộc sở, ngành quản lý; theo dõi, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

9. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai kịp thời các chính sách tín dụng nhằm đáp ứng nhằm đáp ứng cho nhu cầu vốn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, công nghiệp chế biến nông sản, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức tuyên truyền, thông tin, phổ biến sâu rộng nội dung của Kế hoạch đến các tổ chức, cá nhân, cộng đồng người dân nông thôn, doanh nghiệp, hợp tác xã, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa phương.

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Thực hiện quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ phát triển sản trồng trọt của tỉnh đã đề ra trong Kế hoạch này.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản trên địa bàn.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Chỉ đạo các cấp Hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; các cơ quan, đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện; hằng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15/12; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

Nơi nhận:
- Bộ NN và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, PKT (Tú.NN).

5